



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

ĐƠN VỊ SOÁT XÉT: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax:** (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn **Website:** www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	05 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017	06 - 09
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017	10 - 10
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017	11 - 11
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 01 năm 2006.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 (số mới) đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 ngày 8 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
------------------	----------------	----------------------	------------------------

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Khế	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên		
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên		
Ông Hoàng Đại Thanh	Thành viên		
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên		

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Thanh Vân	Trưởng ban	31/05/2016	
Bà Lê Thị Phương	Thành viên	31/05/2016	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Thành viên	31/05/2016	
Bà Lê Thị Phương	Trưởng ban		31/05/2016
Bà Hoàng Thị Phương Mai	Thành viên		31/05/2016
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên		31/05/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Công Khế	Tổng Giám đốc		
Ông Đặng Vũ Nhật Quang	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2016	
Ông Đỗ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Đại Thanh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Văn Đắc	Phó Tổng Giám đốc		03/03/2017
Ông Võ Thái Lâm	Phó Tổng Giám đốc	22/09/2016	17/04/2017

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

TP. HCM, ngày ... tháng 09 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG
Phó Tổng Giám đốc



Số: 529.... /BCKT-TC/2017/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, được lập ngày 25/08/2017 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2017
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM

LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0479 -2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.668.187.483	132.239.711.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.914.304.881	36.795.690.758
1. Tiền	111		11.886.804.881	16.295.690.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.027.500.000	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.600.000.000	6.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	12.600.000.000	6.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.498.891.752	75.650.784.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.047.345.685	60.393.523.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.753.290.420	4.717.274.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	17.466.683.270	13.376.582.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(6.768.427.623)	(2.836.595.963)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.349.070.511	12.599.032.020
1. Hàng tồn kho	141	V.7	16.498.142.052	14.683.261.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.149.071.541)	(2.084.229.218)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.920.339	594.204.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	114.176.305	224.021.949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		191.740.427	165.885.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.607	204.297.137
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468.245.947.790	469.585.749.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.095.825	117.494.443
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	46.095.825	117.494.443
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.676.861.994	67.306.880.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	25.039.792.274	27.669.810.318
- Nguyên giá	222		71.474.039.366	71.046.766.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.434.247.092)	(43.376.956.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	39.637.069.720	39.637.069.720
- Nguyên giá	228		39.685.569.720	39.685.569.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.500.000)	(48.500.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	82.186.825.630	81.965.234.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.186.825.630	81.965.234.721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	313.278.532.251	312.754.235.325
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.686.261.241	7.761.964.315
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		305.600.000.000	305.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.728.990)	(7.728.990)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.057.632.090	7.441.905.398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.108.875.445	3.260.868.950
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.9	3.948.756.645	4.181.036.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		578.914.135.273	601.825.461.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.554.840.749	183.307.401.410
I. Nợ ngắn hạn	310		51.854.840.749	180.107.401.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.917.102.729	26.226.679.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.059.734.475	965.870.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.508.223.461	2.361.250.600
4. Phải trả người lao động	314		707.627.055	1.337.097.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.862.097.560	6.892.864.782
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	4.880.909.090	5.280.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.647.584.084	33.201.324.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	103.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.271.562.295	841.405.203
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		105.700.000.000	3.200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		105.700.000.000	3.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.359.294.524	418.518.059.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	421.359.294.524	418.518.059.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(227.704.657)	(123.918.926)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.362.321.258	4.554.207.204
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.982.528.834	7.331.089.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.381.537.335	1.400.682.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(399.008.501)	5.930.407.155
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.485.467.386	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		578.914.135.273	601.825.461.232

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2017
Phó Tổng Giám đốc

PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2017

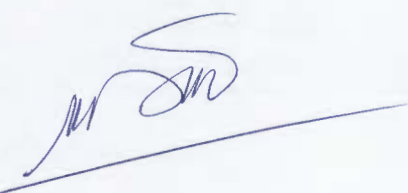
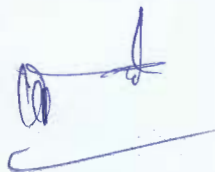
Đơn vị tính: VND

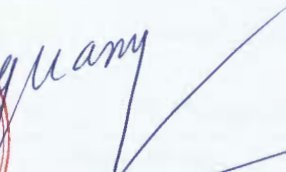
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.129.627.874	50.406.150.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.129.627.874	50.406.150.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62.712.175.329	39.047.292.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.417.452.545	11.358.857.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	822.122.659	896.214.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	182.394.514	335.488.460
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		182.394.514	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(60.463.891)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	735.822.858	882.463.039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	13.321.200.356	10.211.569.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		60.621.367	825.550.207
12. Thu nhập khác	31	VI.6	327.175.928	256.305.853
13. Chi phí khác	32	VI.7	26.195.833	52.068.051
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		300.980.095	204.237.802
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		361.601.462	1.029.788.009
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	760.609.963	843.458.320
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(399.008.501)	186.329.689
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			115.524.113	186.329.689
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(514.532.614)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	4
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3	4

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2017
Phó Tổng Giám đốc



PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

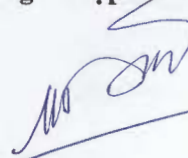
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2017
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

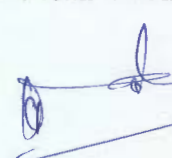
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.761.414.546	45.286.704.446
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(71.181.295.762)	(32.620.143.588)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.058.825.219)	(6.875.363.490)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11a	(318.837.150)	(551.608.129)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.563.700.242	5.532.948.162
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.199.892.999)	(18.745.420.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(7.433.736.342)	(7.972.883.349)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.599.528.333
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.600.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	330.524.386
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		695.343.047	662.489.243
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.904.656.953)	(2.407.458.038)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua, lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	950.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(600.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.532.994.871)	(135.642.503)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.467.005.129	214.357.497
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(10.871.388.166)	(10.165.983.890)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.785.693.047	40.036.329.915
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	25.914.304.881	29.870.346.025

Người lập biểu

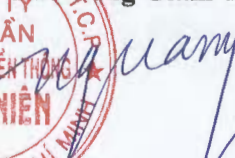

PHÙNG KIM DUNG

Kế toán trưởng


BÙI THỊ HỒNG MINH

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc


ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 01 năm 2006.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 (số mới) đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 ngày 08 tháng 06 năm 2016.

- Vốn điều lệ:** : 403.416.300.000 VND
 - Số cổ phiếu : 40.341.630 cổ phần
 - Mệnh giá : 10.000 VND / cổ phần
- Trụ sở hoạt động** 345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại cuối kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, 5 công ty liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty mẹ và 3 Chi nhánh hạch toán độc lập. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề KD chủ yếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	248 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất phim ảnh, chương trình truyền hình	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	248 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo, phát hành tạp chí Duyên dáng Việt Nam	55,55%	55,55%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề KD chủ yếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2B Cao Thắng , Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, phát hành và kinh doanh ấn phẩm Duyên dáng Việt Nam	34,00%	34,00%

Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất phim ảnh, chương trình truyền hình, dịch vụ quảng cáo	31,25%	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất phim ảnh, chương trình truyền hình, dịch vụ quảng cáo	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Tổ chức sự kiện	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo, sáng tác, nghệ thuật giải trí	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải Trí Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Quảng cáo	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	10,00%	10,00%

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập :

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ	Mua bán điện thoại di động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	In ấn, phát hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Miền Trung	Lô C4 Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	In ấn, phát hành

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm
Kỳ kế toán soát xét : bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh hoạt động ở nước ngoài (Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ) được lập bằng USD sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND), kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch bình quân của kỳ kế toán năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng USD ra VND được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán (xem Thuyết minh V.19). Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Chi nhánh hoạt động ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : tỷ giá thực tế giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lợi). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 do Bộ Tài Chính ban hành.

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

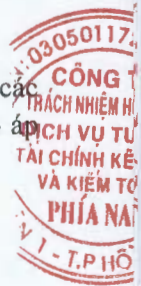
- a. *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:*

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- + Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:**
Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.
- c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:**
Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).
Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành.
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh hoạt động ở nước ngoài (Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ) được lập bằng USD ra VND như trình bày tại Thuyết minh số IV.1
- d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- a. Doanh thu bán hàng:**
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.
- b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đóPhần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- c. Doanh thu hoạt động tài chính:**
Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:**
Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.



20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

ĐVT : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	772.278.523	458.063.134
Tiền gửi ngân hàng (**)	11.114.526.358	15.837.627.624
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (***)	14.027.500.000	20.500.000.000
Cộng	25.914.304.881	36.795.690.758

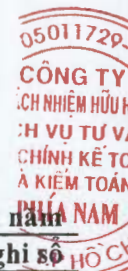
Ghi chú:

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt vào ngày 30/06/2017.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2017 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.

(***) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng :

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Quận 1	8.027.500.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	6.000.000.000
Cộng	14.027.500.000



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	12.600.000.000	12.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.600.000.000	12.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (TK KH)	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
Cộng	12.600.000.000	12.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000

Ghi chú:

(*) Đã được xác nhận tại ngày 30/06/2017.

<i>b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Cổ tức, lợi nhuận được chia / Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Cổ tức, lợi nhuận được chia / Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>						
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i>	10.775.822.328	(3.089.561.087)	7.686.261.241	10.775.822.328	(3.013.858.013)	7.761.964.315
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	5.000.000.000	(695.514.588)	4.304.485.412	5.000.000.000	(607.634.932)	4.392.365.068
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.700.000.000	42.158.137	2.742.158.137	2.700.000.000	29.981.554	2.729.981.554
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	169.475.614	144.522.553	313.998.167	169.475.614	144.522.553	313.998.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	866.346.714	(540.727.188)	325.619.526	866.346.714	(540.727.188)	325.619.526
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	305.600.000.000	(7.728.990)	305.592.271.010	305.000.000.000	(7.728.990)	304.992.271.010
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên Detesco	4.000.000.000	(7.728.990)	3.992.271.010	4.000.000.000	(7.728.990)	3.992.271.010
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải trí Thanh Niên	300.000.000		300.000.000			
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên	300.000.000		300.000.000			
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	301.000.000.000	-	301.000.000.000	301.000.000.000	-	301.000.000.000
Cộng	316.375.822.328	(3.097.290.077)	313.278.532.251	315.775.822.328	(3.021.587.003)	312.754.235.325

Ghi chú:

(*) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết: Ngoại trừ Công ty TNHH Thanh Niên Investment hoạt động kinh doanh có lãi, các công ty còn lại đều có kết quả hoạt động lỗ hay tạm ngừng hoạt động.

(**) Đầu tư dài hạn khác bao gồm :

- Ông Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000	(@)
- Dự án phim Thủ tướng	1.000.000.000	

(@) Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3112-2015 TN/NDT ngày 31/5/2015, Công ty sẽ chuyển cho ông Nguyễn Duy Thuận số tiền là 300.000.000.000 đồng để ủy quyền cho cá nhân này đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào một số công ty, dự án. Hội đồng Quản trị được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, đã ra Nghị Quyết số 03/NQ-HĐQT/15 ngày 31/12/2015 về việc hợp tác này. Đến thời điểm hiện tại các khoản đầu tư này chưa phát sinh khoản lãi hoặc thu nhập.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>42.047.345.685</i>	<i>60.393.523.863</i>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.199.683.050	30.790.693.698
CTCP TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	3.000.000.000	11.500.000.000
CTCP Đầu tư Kỹ Thuật Berjaya Gia Thịnh	3.030.053.900	9.121.064.548
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương	5.250.000.000	5.250.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.627.219.678	26.901.419.000
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>3.220.442.957</i>	<i>2.701.411.165</i>
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam (Công ty liên kết)	262.080.901	262.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên (Công ty liên kết)	79.132.580	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải trí Thanh Niên (Công ty liên kết)	31.571.380	
Công ty TNHH Thanh Niên Investment (Công ty liên kết)	2.847.658.096	2.439.330.264
Cộng	42.047.345.685	60.393.523.863

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>4.753.290.420</i>	<i>4.717.274.474</i>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	3.379.544.478	3.381.843.478
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	510.000.000
Trung Tâm Hội nghị Quốc Gia	788.878.500	788.878.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	2.717.045	5.016.045
CTCP ĐT Cửa Cao cấp Châu Âu	1.105.048.933	1.105.048.933
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
- Trả trước cho các đối tượng khác	1.373.745.942	1.335.430.996
<i>b. Các khoản trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
<i>d. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	4.753.290.420	4.717.274.474

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>17.466.683.270</i>	-	<i>13.376.582.021</i>	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	7.052.437.981	-	7.014.921.131	-
- Ký cược, ký quỹ	40.589.314	-	40.589.314	-
- Phải thu khác (*)	10.107.676.775	-	6.113.577.946	-
- Phải trả khác (Số dư nợ)	265.979.200	-	207.493.630	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>46.095.825</i>	-	<i>117.494.443</i>	-
- Ký cược, ký quỹ	46.095.825	-	117.494.443	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	17.512.779.095	-	13.494.076.464	-

(*) Phải thu khác bao gồm :

<i>i. Phải thu các bên liên quan</i>	<i>4.259.150.000</i>	<i>3.459.150.000</i>
Công ty TNHH Thanh Niên	701.000.000	701.000.000
Investment (Công ty liên kết)		
Công ty Cổ phần Truyền thông	3.158.150.000	2.358.150.000
Một Thế Giới (Công ty liên kết)		
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt	400.000.000	400.000.000
Nam (Công ty liên kết)		
<i>ii. Đối tượng khác</i>	<i>5.848.526.775</i>	<i>2.654.427.946</i>

6. Nợ xấu

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	395.200.000	118.560.000	395.200.000	118.560.000
Công ty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	2.368.341	1.657.839	2.368.341	1.657.839
Công ty TNHH TM Giải trí Âm nhạc Bước Nhảy	173.750.000	52.125.000	173.750.000	52.125.000
Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	514.450.000	257.225.000	514.450.000	257.225.000
Công ty Cổ phần Duyên Dáng Việt Nam	361.080.901	78.624.270	361.080.901	78.624.270
DNTN Thương mại Giấy Đức Phát	115.420.390	-	115.420.390	-
Hãng phim Thanh Niên	112.462.743	-	112.462.743	-
Công ty TNHH In Hậu Giang	51.750.002	-	51.750.002	-
Công ty TNHH TM-SX Nệm mousse Liên Á	126.923.080	63.461.540	126.923.080	63.461.540
Công ty TNHH MTV TM DV SX Long Vân	430.405.150	-	430.405.150	-
Cơ quan đại diện phía Nam Báo Nhà báo và Công luận tại Thành phố Hồ Chí Minh	274.260.800	-	274.260.800	-
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Công	279.174.893	-	279.174.893	-
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	43.791.462	-	43.791.462	-
Công ty Cổ phần Dacom	25.000.000	-	25.000.000	-
DNTN Sa Sinh	7.090.000	-	7.090.000	-
Chi nhánh tạp chí Người Xây dựng tại Miền Trung - Đô thị và	20.002.100	-	20.002.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	3.250.000	-	3.250.000	-
CTCP TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	2.951.777.490		
Công ty TNHH Nhật Minh Quốc Tế	900.000.000	-		
CTCP Yến Việt	1.063.980.000	-		
Công ty Cổ phần Truyền thông Bóng đá Việt Nam	150.000.000	75.000.000	150.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Thủ Đô	70.125.000		70.125.000	

Công ty Cổ phần Truyền thông Ngôi sao Thế Giới	653.489.500	326.744.750	653.489.500	326.744.750
Cộng	10.693.603.512	3.925.175.889	3.809.994.362	973.398.399

7. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.624.795.187		7.549.036.968	
- Công cụ dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	8.296.787.763		4.679.811.949	
- Thành phẩm	49.224.314		148.215.428	
- Hàng hóa	2.527.334.788	(2.149.071.541)	2.306.196.893	(2.084.229.218)
Cộng	16.498.142.052	(2.149.071.541)	14.683.261.238	(2.084.229.218)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.149.071.541 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	114.176.305	224.021.949
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.176.305	183.116.949
- Các khoản khác	-	40.905.000
b. Dài hạn	4.108.875.445	3.260.868.950
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.108.875.445	3.260.868.950
Tổng	4.223.051.750	3.484.890.899

9. Lợi thế thương mại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư đầu năm	4.181.036.448	
- Giá trị Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty con		4.645.596.053
- Tăng khác	50.000.000	
- Giảm khác		
- Phân bổ Lợi thế thương mại trong kỳ	(282.279.803)	(464.559.605)
- Số dư cuối kỳ	3.948.756.645	4.181.036.448

10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.131.774.919	48.252.517.199	5.480.609.244	816.917.090	364.948.187	71.046.766.639
- Mua trong năm		427.272.727				427.272.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	16.131.774.919	48.679.789.926	5.480.609.244	816.917.090	364.948.187	71.474.039.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.037.653.380	33.509.293.498	3.846.969.012	694.576.829	288.463.602	43.376.956.321
- Khấu hao trong năm	423.321.756	2.264.135.321	306.362.510	53.466.586	10.004.598	3.057.290.771
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.460.975.136	35.773.428.819	4.153.331.522	748.043.415	298.468.200	46.434.247.092
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.094.121.539	14.743.223.701	1.633.640.232	122.340.261	76.484.585	27.669.810.318
- Tại ngày cuối năm	10.670.799.783	12.906.361.107	1.327.277.722	68.873.675	66.479.987	25.039.792.274

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.172.985.188 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: - VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: - VND

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	39.637.069.720			48.500.000	-	39.685.569.720
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm</i>	39.637.069.720	-	-	48.500.000	-	39.685.569.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-			48.500.000	-	48.500.000
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	48.500.000	-	48.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	39.637.069.720	-	-	-	-	39.637.069.720
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	39.637.069.720	-	-	-	-	39.637.069.720

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu C4, Khu tái định cư Thanh Lộc Đán- Hòa Minh mở rộng , phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài nên hiện không trích khấu hao: 3.803.345.000 VND
 - + Quyền sử dụng đất tại 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên chưa tạm thời trích khấu hao do chưa xác định được thời hạn sử dụng đất. 35.833.724.720 VND

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí đầu tư Dự án Khu nhà ở tại phường Long Phước, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (*)		80.287.994.376		80.066.403.467
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận		1.739.126.709		1.739.126.709
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		159.704.545		159.704.545
Cộng		82.186.825.630		81.965.234.721

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản Chi phí thuộc Dự án Khu nhà ở Báo Thanh Niên tại phường Long Phước, quận 9, TP. HCM do Công ty nhận bàn giao lại từ Công đoàn Báo Thanh Niên theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/09/2010.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (*)	0	0	0	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên theo Hợp đồng nguyên tắc số 29/2013/HĐNT ngày 03/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên và Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên mục đích thực hiện và hoàn tất dự án "Khu nhà ở Thương mại tại phường Long Phước, quận 9. Năm 2017 khoản phải trả này đã được phân loại sang khoản mục "Các khoản Phải trả Phải nộp khác"

14. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.870.260.253	16.870.260.253	25.149.836.797	25.149.836.797
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.248.991.862	12.248.991.862	15.129.300.320	15.129.300.320
Công ty TNHH DVVH Những Ngôi Sao	2.161.079.880	2.161.079.880	3.536.119.500	3.536.119.500
CTCP Sản xuất Thương mại PP	1.578.938.938	1.578.938.938	2.592.648.222	2.592.648.222
CTCP Phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.230.604.406	2.230.604.406	2.230.604.406	2.230.604.406
CTCP Giấy Phùng Vĩnh Hưng	1.539.470.734	1.539.470.734	1.931.030.288	1.931.030.288
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP. HCM	3.551.459.600	3.551.459.600	3.551.459.600	3.551.459.600
Công ty Văn Hóa Sài Gòn	1.187.438.304	1.187.438.304	1.287.438.304	1.287.438.304
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.621.268.391	4.621.268.391	10.020.536.477	10.020.536.477
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.046.842.476	1.046.842.476	1.076.842.476	1.076.842.476
Công ty TNHH Thanh Niên Investment (Công ty liên kết)	1.046.842.476	1.046.842.476	1.076.842.476	1.076.842.476
Cộng	17.917.102.729	17.917.102.729	26.226.679.273	26.226.679.273

15. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.059.734.475	1.059.734.475	965.870.475	965.870.475
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
CTCP Đầu tư và Xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	439.734.475	439.734.475	345.870.475	345.870.475
Cộng	1.059.734.475	1.059.734.475	965.870.475	965.870.475

16. Thuế và các khoản phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	1.601.508.049	1.885.528.377	2.848.169.442	638.866.984
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	282.697.154	760.609.963	523.130.680	520.176.437
- Thuế thu nhập cá nhân	464.090.863	1.082.188.670	1.210.054.027	336.225.506
- Thuế nhà đất	-	2.334.090	2.334.090	-
- Thuế khác	12.954.534	5.000.000	5.000.000	12.954.534
Cộng	2.361.250.600	3.735.661.100	4.588.688.239	1.508.223.461

	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	204.293.530	-	204.293.530	-
- Thuế khác	3.607	-	-	3.607
Cộng	204.297.137	-	204.293.530	3.607

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.862.097.560	6.892.864.782
- Chi phí phải trả về hoạt động tổ chức sự kiện, quảng cáo	5.862.097.560	6.892.864.782
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.862.097.560	6.892.864.782

18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	18.647.584.084	33.201.324.429
- Phải thu khác (Số dư có)	3.424.000	256.000.000
- Kinh phí công đoàn	20.888.800	21.017.625
- Bảo hiểm y tế	1.716.120	6.240.000
- Bảo hiểm xã hội	53.634.117	5.068.496
- Bảo hiểm thất nghiệp	342.720	480.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	18.567.578.327	32.912.518.308
b. Dài hạn	105.700.000.000	3.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	105.700.000.000	3.200.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	124.347.584.084	36.401.324.429

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác gồm:

i. Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	8.500.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả (2007 -2015)	1.114.372.158	4.056.633.658
Quỹ nhân tài nước Việt - Học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
Quỹ nhân tài nước Việt	6.316.833.370	6.145.549.967
Đối tượng khác	2.207.342.488	2.281.304.372

ii. Phải trả khác cho các bên liên quan

CTCP Dịch vụ Thanh Niên (Công ty liên kết)	36.241.920	36.241.920
--	------------	------------

Cộng	18.567.578.327	32.912.518.308
-------------	-----------------------	-----------------------

(**) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên (@)	103.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Gia	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sức khỏe Việt	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Võ Thái Lâm		500.000.000
Cộng	105.700.000.000	3.200.000.000

(@) Đây là khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng nguyên tắc số 29/2013/HĐNT ngày 03/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên và Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên mục đích thực hiện và hoàn tất dự án "Khu nhà ở Thương mại tại phường Long Phước, quận 9".

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4.880.909.090	5.280.909.091
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.880.909.090	5.280.909.091
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	4.880.909.090	5.280.909.091

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	403.416.300.000	(160.165.293)	4.464.207.204	3.340.381.703	8.041.410.285		419.102.133.899
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lãi trong kỳ trước					5.930.407.155		5.930.407.155
- Tăng khác		28.938.751	90.000.000				118.938.751
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					(4.738.412.476)		(4.738.412.476)
Số dư đầu năm nay	403.416.300.000	(123.918.926)	4.554.207.204	3.340.381.703	7.331.089.841		418.518.059.822
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Phần vốn góp thêm của cổ đông không kiểm soát trong kỳ						4.000.000.000	4.000.000.000
- Lãi trong kỳ này					115.524.113	(514.532.614)	(399.008.501)
- Tăng khác		(103.785.731)	808.114.054				704.328.323
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ kỳ này							-
- Giảm khác					(1.464.085.120)		(1.464.085.120)
Số dư cuối năm nay	403.416.300.000	(227.704.657)	5.362.321.258	3.340.381.703	5.982.528.834	3.485.467.386	421.359.294.524

20.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	403.416.300.000	403.416.300.000
Cộng	403.416.300.000	403.416.300.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	403.416.300.000	403.416.300.000
	403.416.300.000	403.416.300.000
	403.416.300.000	403.416.300.000
	1.532.994.871	135.642.503

20.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	40.341.630	40.341.630
	40.341.630	40.341.630
	40.341.630	40.341.630

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

20.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	Năm nay	Năm trước
		3.102.489.000

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.362.321.258	4.554.207.204
	3.340.381.703	3.340.381.703

21. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	(227.704.657)	(123.918.926)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài
- b. Tài sản nhận giữ hộ (*)
- c. Ngoại tệ các loại (USD) - Tiền gửi ngân hàng
- d. Vàng tiền tệ
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý
- e. Các thông tin khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	14.028,79	26.814,69

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	24.783.205.104	34.686.914.574
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.346.422.770	15.719.235.521
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	76.129.627.874	50.406.150.095

Chi tiết doanh thu phân loại theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 :

Doanh thu dịch vụ, cho thuê văn phòng	2.595.674.978	2.643.012.405
Doanh thu bán hàng hóa	1.820.289.297	2.641.611.940
Doanh thu bán thành phẩm (in báo, sản phẩm)	22.962.915.807	32.045.302.634
Doanh thu quảng cáo, tài trợ	48.750.747.792	13.076.223.116
Cộng	76.129.627.874	50.406.150.095

Chi tiết doanh thu phân loại theo khu vực địa lý 6 tháng đầu năm 2017 :

Doanh thu Khối Văn phòng	51.298.683.919
Doanh thu Chi nhánh Hà Nội	12.894.267.714
Doanh thu Chi nhánh Đà Nẵng	10.247.755.507
Doanh thu Chi nhánh Mỹ	1.688.920.734
Cộng	76.129.627.874

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film		116.643.401
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	378.227.122	368.011.729
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên		26.672.523
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	71.938.711	79.972.245
Cộng	450.165.833	591.299.898

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.174.498.613	2.478.395.063
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.252.289.426	26.123.634.855
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.285.387.290	10.445.262.764
Cộng	62.712.175.329	39.047.292.682

Chi tiết giá vốn phân loại theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 :

Giá vốn cho thuê văn phòng	466.704.776
Giá vốn hàng hóa	2.174.498.613
Giá vốn thành phẩm	19.252.289.426
Giá vốn quảng cáo - tài trợ	40.818.682.514
Cộng	62.712.175.329

Chi tiết giá vốn phân loại theo khu vực địa lý 6 tháng đầu năm 2017 :

Giá vốn Khối Văn phòng	41.636.929.946
Giá vốn Chi nhánh Hà Nội	10.717.547.059
Giá vốn Chi nhánh Đà Nẵng	8.562.094.012
Giá vốn Chi nhánh Mỹ	1.795.604.312
Cộng	62.712.175.329

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

	Kỳ này	Kỳ trước
	822.122.659	896.214.112

Cộng	822.122.659	896.214.112
-------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	182.394.514	335.488.460

Cộng	182.394.514	335.488.460
-------------	--------------------	--------------------

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	327.175.928	256.305.853

Cộng	327.175.928	256.305.853
-------------	--------------------	--------------------

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	25.595.833	-
	600.000	52.068.051

Cộng	26.195.833	52.068.051
-------------	-------------------	-------------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	13.321.200.356	10.211.569.819

	11.493.117.508	8.685.653.546
--	----------------	---------------

	5.409.211.138	5.501.955.762
--	---------------	---------------

	3.931.831.660	1.329.276.982
--	---------------	---------------

	2.152.074.710	1.854.420.802
--	---------------	---------------

	1.828.082.848	1.525.916.273
--	---------------	---------------

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	735.822.858	882.463.039
---	--------------------	--------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	645.081.816	785.908.025
--	-------------	-------------

Chi phí nhân viên bán hàng	484.133.696	525.201.666
----------------------------	-------------	-------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.948.120	260.706.359
---------------------------	-------------	-------------

- Các khoản chi phí bán hàng khác	90.741.042	96.555.014
-----------------------------------	------------	------------

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.339.619.455	20.931.101.824
Chi phí nhân công	7.930.348.742	8.728.087.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.035.987.585	3.103.750.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.311.955	2.141.880.110
Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	6.487.615.572	3.045.934.763
Cộng	32.940.883.309	37.950.754.081

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	760.609.963	843.458.320
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	760.609.963	843.458.320

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.524.113	186.329.689
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	115.524.113	186.329.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	6.931.447	11.179.781
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.341.630	40.341.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	4

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	115.524.113	186.329.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	6.931.447	11.179.781
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.341.630	40.341.630
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3	4

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : - VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : - VND

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị & Ban Kiểm soát	620.120.000	395.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	401.039.840	1.238.130.671
Cộng	1.021.159.840	

Các giao dịch khác

Cho vay/ mượn tiền
 Giao dịch mua bán

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	2.663.234.402	1.179.078.909
Ông Nguyễn Công Khế		5.450.909
Ông Võ Thái Lâm	2.525.234.402	1.035.628.000
Ông Hồ Văn Đắc	138.000.000	138.000.000
Phải trả	65.000.000	27.750.000
Ông Hồ Văn Đắc	65.000.000	27.750.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới
 Công ty TNHH Thanh Niên Investment
 Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Sở hữu vốn

34,00%
 31,25%
 45,00%
 25,00%
 45,00%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Mua dịch vụ Cho vay	243.750.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Mua dịch vụ Cho vay	198.000.000 800.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Nợ phải thu Nợ phải trả	3.548.658.096 1.046.842.476
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Nợ phải thu Nợ phải trả	3.158.150.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Nợ phải thu Nợ phải trả	662.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Nợ phải thu Nợ phải trả	115.374.500

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Khoản mục	Quảng cáo, tổ chức sự kiện	In ấn phát hành báo, tạp chí	Bán hàng	Hoạt động khác	Bộ phận không phân bổ	Cộng
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	48.750.747.792	22.962.915.807	1.820.289.297	2.595.674.978		76.129.627.874
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
Cộng	48.750.747.792	22.962.915.807	1.820.289.297	2.595.674.978	-	76.129.627.874
Giá vốn						
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	40.818.682.514	19.252.289.426	2.174.498.613	466.704.776		62.712.175.329
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận						
Cộng	40.818.682.514	19.252.289.426	2.174.498.613	466.704.776	-	62.712.175.329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.932.065.278	3.710.626.381	(354.209.316)	2.128.970.202	-	13.417.452.545
Doanh thu hoạt động tài chính					822.122.659	822.122.659
Chi phí tài chính					182.394.514	182.394.514
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết					(60.463.891)	(60.463.891)
Chi phí bán hàng					735.822.858	735.822.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp					13.321.200.356	13.321.200.356
Thu nhập khác					327.175.928	327.175.928
Chi phí khác					26.195.833	26.195.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành					760.609.963	760.609.963
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.932.065.278	3.710.626.381	(354.209.316)	2.128.970.202	(13.816.461.046)	(399.008.501)
Tổng chi phí mua tài sản						
Tài sản bộ phận	517.421.691.129	60.741.378.075	751.066.069			578.914.135.273
Tài sản không phân bổ						-
Tổng tài sản	517.421.691.129	60.741.378.075	751.066.069	-	-	578.914.135.273
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp						
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	42.048.080.515	9.282.589.024	524.171.210			51.854.840.749
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng cộng nợ	42.048.080.515	9.282.589.024	524.171.210	-	-	51.854.840.749

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý:

Khoản mục	Việt Nam	Mỹ	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.440.707.140	1.688.920.734	76.129.627.874
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
Cộng	74.440.707.140	1.688.920.734	76.129.627.874
Giá vốn			
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	60.916.571.017	1.795.604.312	62.712.175.329
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận			
Cộng	60.916.571.017	1.795.604.312	62.712.175.329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	13.524.136.123	(106.683.578)	13.417.452.545
Doanh thu hoạt động tài chính			822.122.659
Chi phí tài chính			182.394.514
Phân lãi / lỗ trong công ty liên kết			(60.463.891)
Chi phí bán hàng			735.822.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.321.200.356
Thu nhập khác			327.175.928
Chi phí khác			26.195.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành			760.609.963
Tổng lợi nhuận sau thuế			(399.008.501)
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận	578.163.069.204	751.066.069	578.914.135.273
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	578.163.069.204	751.066.069	578.914.135.273
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	51.330.669.539	524.171.210	51.854.840.749
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng cộng nợ	51.330.669.539	524.171.210	51.854.840.749

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Đất Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã do Công ty tự lập và chưa được soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2017 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

7. Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2017, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 76.129.627.874 VND. Giá của hàng hóa và dịch vụ theo mặt bằng giá chung trên thị trường nên không cần phải tính chênh lệch giữa giá của Công ty cung cấp và giá thị trường.

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Không có thông tin về thay đổi các chính sách kế toán ảnh hưởng đến việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017.



Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2017
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

